

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II Năm 2019**

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1485 204 245 268</b>	<b>1293 721 902 735</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>51 568 582 176</b>	<b>27 967 948 685</b>
1. Tiền	111		51 568 582 176	27 967 948 685
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>114 300 000</b>	<b>102 600 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		- 488 700 000	- 500 400 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>742 487 734 871</b>	<b>580 147 971 601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	700 900 764 342	516 235 355 260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84 837 142 483	104 380 179 949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			5 673 260 225
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		2 966 069 279	
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-46 216 241 233	-46 140 823 833
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>683 579 693 094</b>	<b>678 245 075 183</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	683 579 693 094	678 245 075 183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7 453 935 127</b>	<b>7 258 307 266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30 017 273	
2. Thuế giá trị gia tăng đọc khấu trừ	152		745 806 989	1 499 896 012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6 678 110 865	5 758 411 254
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>205 624 815 257</b>	<b>219 085 902 566</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>217 898 700</b>	<b>31 167 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác			217 898 700	31 167 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>201 524 697 714</b>	<b>214 972 713 440</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		200 710 914 448	214 109 992 674
- Nguyên giá	222		452 676 127 773	451 212 571 823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-251 965 213 325	-237 102 579 149
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			


 10010  
 TÔM  
 CÔNG  
 THIẾT B  
 ĐÔNG  
 CÔNG TY  
 ĐÔNG ANH

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	813 783 266	862 720 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 915 966 734	- 867 029 234
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3 096 114 000</b>	<b>3 096 114 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	241			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	242			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	243	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	244			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>786 104 843</b>	<b>985 908 126</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	786 104 843	985 908 126
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1690 829 060 525</b>	<b>1512 807 805 301</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1236 884 500 588</b>	<b>1060 575 934 809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1196 309 231 781</b>	<b>1020 000 666 002</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	150 051 954 853	155 415 333 379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96 147 378 226	115 108 924 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15 436 919 685	22 367 955 845
4. Phải trả người lao động	314	V.16	21 869 158 230	4 510 489 194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 856 676 346	522 380 575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	233 796 364	233 796 364
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		61 275 341 524	29 707 725 318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		830 281 434 434	657 019 483 994
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	10 644 808 406	22 129 215 243
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		6 511 763 713	12 985 362 072
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40 575 268 807</b>	<b>40 575 268 807</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	40 575 268 807	40 575 268 807
9. Trái phiếu chuyển đổi	336			
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	335	V.21		

322 -  
 TY  
 ĐIỆN  
 ANH  
 CỔ PHẦN  
 TP. HÀ

<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>453 944 559 937</b>	<b>452 231 870 492</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>428 766 821 068</b>	<b>427 054 131 623</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	282 580 490 000
CP ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ	413		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	414		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	415			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416		104 456 130 318	102 743 440 873
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	417		55 182 987 373	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	418		49 273 142 945	102 743 440 873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>25 177 738 869</b>	<b>25 177 738 869</b>
1. Nguồn kinh phí	432	<b>V.23</b>	25 177 738 869	25 177 738 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1690 829 060 525</b>	<b>1512 807 805 301</b>

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thanh

Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường



**BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**  
Quý II + 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	571 539 985 597	793 907 940 352	1069 652 269 909	1278 861 521 190
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1				
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	571 539 985 597	793 907 940 352	1069 652 269 909	1278 861 521 190
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	463 544 539 205	692 608 243 302	894 369 102 609	1119 990 212 646
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		107 995 446 392	101 299 697 050	175 283 167 300	158 871 308 544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		33 270 953	16 693 252	85 682 438	65 659 585
22	7. Chi phí tài chính	5.3	17 884 932 575	17 786 233 342	31 603 067 084	35 612 039 056
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		15 930 408 571	16 825 845 023	29 165 131 239	34 366 171 631
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	17 636 194 514	9 790 529 769	25 242 819 892	17 606 611 880
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	33 685 681 660	28 371 778 144	56 665 969 204	45 350 016 594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		38 821 908 596	45 367 849 047	61 856 993 558	60 368 300 599
31	11. Thu nhập khác	5.6	1 725 258 366	395 187 526	1 729 858 368	395 507 526
32	12. Chi phí khác	5.7	975 443 645	979 677 047	1 078 847 095	1 139 038 603
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		749 814 721	- 584 489 521	651 011 273	- 743 531 077
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		39 571 723 317	44 783 359 526	62 508 004 831	59 624 769 522
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	6 790 782 014	6 591 310 549	13 234 861 886	11 973 317 520
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		32 780 941 303	38 192 048 977	49 273 142 945	47 651 452 002
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3				

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		679 158 392 548	1121 706 707 724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-626 878 717 629	-1015 211 193 045
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-42 669 932 198	-35 467 998 938
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-15 897 641 316	-14 495 135 683
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-16 826 276 957	- 381 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-450 145 354 533	-11 986 051 065
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		448 060 109 380	710 929 549 418
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-25 199 420 705</b>	<b>755 094 878 411</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 150 470 950	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12 446 212	8 889 411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		- 3 847 545	29 139 210
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-1 141 872 283</b>	<b>38 028 621</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		526 085 194 234	66 962 529 500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-435 820 877 414	-699 951 012 827
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		4 233 755 407	-16 407 468 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>52 212 998 727</b>	<b>-649 395 951 327</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25 871 705 739</b>	<b>105 736 955 705</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25 696 876 437</b>	<b>21 963 930 511</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>51 568 582 176</b>	<b>127 700 886 216</b>

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường

01  
C  
HI  
Đ  
T  
T  
3 AN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1085 182 666 399	1224 084 177 149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-992 361 830 738	-906 204 190 179
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-73 983 537 751	-71 577 764 358
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-29 145 172 205	-34 323 774 478
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-18 256 536 562	-28 718 063 921
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-783 957 851 889	-764 377 547 854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		706 441 886 200	648 353 866 248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-106 080 376 546</b>	<b>67 236 702 607</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 311 255 950	-1 147 840 970
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15 389 047	11 297 034
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-1 295 866 903</b>	<b>-1 136 543 936</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		861 485 233 574	906 509 899 043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-688 223 283 134	-967 556 776 418
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-35 237 561 250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>130 976 876 940</b>	<b>-96 284 438 625</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23 600 633 491</b>	<b>-30 184 279 954</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>27 967 948 685</b>	<b>74.057 411 537</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII34</b>	<b>51 568 582 176</b>	<b>43 873 131 583</b>

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 17 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

010  
CÔNG  
NG T  
BỊ Đ  
G AN  
CỔ PH  
- TP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2019

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 501 898</b>	<b>16 232 501 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2019**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý II năm 2019 như sau:

	Tại ngày 30/6/2019	Quý II năm 2019
<b>1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý II – 2019		2 768 366 576
Tổng tài sản	55 698 096 682	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	46 641 046 320	
<i>Tài sản dài hạn</i>	9 057 050 362	
Tổng nợ phải trả	42 113 303 641	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	42 113 303 641	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	8 420 666 380	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	3 625 835 638	
<b>2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý II – 2019		6 111 761 092
Tổng tài sản	72 527 163 801	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	66 482 671 175	
<i>Tài sản dài hạn</i>	6 044 492 626	
Tổng nợ phải trả	58 312 263 339	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	58 312 263 339	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	7 811 835 518	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	5 806 793 560	

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý II của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong

CTCP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2019**

nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I năm 2016.

**3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2019

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

TH  
Đ  
C  
V

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2019

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

01  
CC  
ÉT  
ĐN  
TY  
NH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2019

- Bán thành phẩm máy biến áp 10%
- Dịch vụ sửa chữa 10%
- Dịch vụ vận chuyển 10%
- Bán hàng hóa, vật tư 10%

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

107  
TỔNG  
CÔNG  
TY THIẾT  
BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH  
CTCP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2019

4.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Tiền mặt	845 228 776	31 679 093 351
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50 723 353 400	42 378 318 186
	<b>Cộng</b>	<b>51 568 582 176</b>	<b>74 057 411 537</b>
4.2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	700 900 764 342	516 235 355 260
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-46 216 241 233	-46 140 823 833
	<b>Cộng</b>	<b>654 684 523 109</b>	<b>470 094 531 427</b>
4.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	84 837 142 483	104 380 179 949
	<b>Cộng</b>	<b>84 837 142 483</b>	<b>104 380 179 949</b>
4.4	Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Phải thu khác bên thứ ba	2 966 069 279	
	<b>Cộng</b>	<b>2 966 069 279</b>	
4.5	Nợ xấu	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Các khoản nợ phải thu quá hạn	64 321 106 086	57 367 472 996
	<b>Cộng</b>	<b>64 321 106 086</b>	<b>57 367 472 996</b>
4.6	Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2019	1/1/2019
	Nguyên liệu, vật liệu	217 259 235 130	411 902 422 615
	Công cụ dụng cụ	1 541 804 571	504 286 995
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387 474 620 535	380 607 822 518
	Thành phẩm	73 071 227 571	207 707 383 109
	Hàng Hóa	4 232 805 287	127 046 534 852
	<b>Cộng</b>	<b>683 579 693 094</b>	<b>1127 768 450 089</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: Đồng
					Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/04/2019	97 373 619 493	300 560 847 415	27 714 425 768	25 724 464 147	451 373 356 823
Mua sắm mới		1 302 770 950			1 302 770 950
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>97 373 619 493</b>	<b>301 863 618 365</b>	<b>27 714 425 768</b>	<b>25 724 464 147</b>	<b>452 676 127 773</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/04/2019	58 502 996 444	145 953 325 657	19 656 931 448	20 417 119 721	244 530 373 270
Trích khấu hao	1 165 862 175	5 653 522 337	354 278 150	261 177 393	7 434 840 055
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>59 668 858 619</b>	<b>151 606 847 994</b>	<b>20 011 209 598</b>	<b>20 678 297 114</b>	<b>251 965 213 325</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/04/2019	38 870 623 049	154 607 521 758	8 057 494 320	5 307 344 426	206 842 983 553
Tại ngày 30/06/2019	37 704 760 874	150 256 770 371	7 703 216 170	5 046 167 033	200 710 914 448

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
CTCP đầu tư phát triển điện lực	59 611	59 611
+ Cổ phiếu	596 114 000	596 114 000
+ Tiền		
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc	250 000	250 000
+ Cổ phiếu	2 500 000 000	2 500 000 000
+ Tiền		
<b>Cộng</b>	<b>309 611</b>	<b>309 611</b>
+ Cổ phiếu	<b>3 096 114 000</b>	<b>3 096 114 000</b>
+ Tiền		
4.9 Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	150 051 954 853	155 415 333 379
<b>Cộng</b>	<b>150 051 954 853</b>	<b>155 415 333 379</b>
4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96 147 378 226	115 108 924 018
<b>Cộng</b>	<b>96 147 378 226</b>	<b>115 108 924 018</b>
4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15 436 919 685	22 367 955 845
<b>Cộng</b>	<b>15 436 919 685</b>	<b>22 367 955 845</b>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6 678 110 865	5 758 411 254
<b>Cộng</b>	<b>6 678 110 865</b>	<b>5 758 411 254</b>
4.12 Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Phải trả ngắn hạn khác	61 275 341 524	29 707 725 318
<b>Cộng</b>	<b>61 275 341 524</b>	<b>29 707 725 318</b>
4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	830 281 434 434	657 019 483 994
<b>Cộng</b>	<b>830 281 434 434</b>	<b>657 019 483 994</b>
4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 1/1/2019
Dự phòng phải trả ngắn hạn	10 644 808 406	22 129 215 243



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

<b>Cộng</b>	<b>10 644 808 406</b>	<b>22 129 215 243</b>
<b>4.15</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	
<b>4.15.1</b>	<b>Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
<b>Cổ đông góp vốn theo ĐKKD</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Cung ty cổ phần thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 893 640 000	1 893 640 000
Các cổ đông khác	78 358 903 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>282 580 490 000</b>	<b>282 580 490 000</b>
<b>Số vốn đã góp</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
Cung ty cổ phần thiết bị điện	70 331 630 000	70 331 630 000
Ông Nguyễn Việt Anh	1 893 640 000	1 893 640 000
Các cổ đông khác	78 358 903 000	78 358 903 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>282 580 490 000</b>	<b>282 580 490 000</b>
<b>Tỷ lệ % góp vốn</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
Cung ty cổ phần thiết bị điện	24.89%	24.89%
Ông Nguyễn Việt Anh	0.67%	0.67%
Các cổ đông khác	27.73%	27.73%
Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>4.15.2</b>	<b>Cổ phiếu</b>	
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000
<b>4.15.3</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	
	<b>Quý II/2019</b>	<b>Quý II/2018</b>
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	32 780 941 303	7 991 355 587
Trích quỹ KTPL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 258 049	28 258 049
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1 160</b>	<b>283</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000		31 555 340 750	25 177 720 869	119 235 642 515	<b>468 724 054 134</b>
Lợi nhuận trong quý							32 780 941 303	<b>32 780 941 303</b>
Phân phối lợi nhuận							-47 560 453 500	<b>-47 560 453 500</b>
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>282 580 490 000</b>	<b>11 534 860 000</b>	<b>-1 360 000 000</b>		<b>31 555 340 750</b>	<b>25 177 720 869</b>	<b>104 456 130 318</b>	<b>453 944 541 937</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
5.1			
	Tổng doanh thu	571,539,985,597	711,830,390,128
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>571,539,985,597</b>	<b>711,830,390,128</b>
5.2 Giá vốn hàng bán		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	Giá vốn hàng bán	463,544,539,205	627,883,434,802
	<b>Cộng</b>	<b>463,544,539,205</b>	<b>627,883,434,802</b>
5.3 Chi phí tài chính		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	Chi phí lãi vay	15,930,408,571	16,825,845,023
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,954,524,004	960,388,319
	Chi phí khác	17,884,932,575	17,786,233,342
	<b>Cộng</b>	<b>17,884,932,575</b>	<b>17,786,233,342</b>
5.4 Chi phí bán hàng		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
		17,636,194,514	19,160,493,091
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
		33,685,681,660	36,619,406,887
5.6 Thu nhập khác		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	Thu nhập khác	1,725,258,366	680,007,525
5.7 Chi phí khác		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	Chi phí khác	975,443,645	746,700,621
5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,790,782,014	2,363,026,222
5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố		<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	438,443,731,062	460,585,288,912
	- Chi phí nhân công;	49,000,361,113	36,445,463,312
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7,459,308,805	6,682,861,321
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2,639,180,491	1,295,052,763
	- Chi phí khác bằng tiền.	15,779,833,993	23,838,169,700
	<b>Cộng</b>	<b>513,322,415,464</b>	<b>528,846,836,008</b>

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

01/0  
 3  
 Y  
 H  
 H  
 H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

### 6.1 Công cụ tài chính

#### 6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

#### 6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số đv với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

**6.4 Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

  
Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

  
Phạm Xuân Thành

Ngày 17 tháng 07 năm 2019  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Vũ Giương